

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**  
Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056  
Email: [Congtycpxmlh@yahoo.com.vn](mailto:Congtycpxmlh@yahoo.com.vn)  
Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)  
Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên

# **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Năm báo cáo: Năm 2011*



*Thái Nguyên, tháng 03/2012*



# **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Địa chỉ: xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

---

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	2 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	5 – 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
- Phụ lục 04: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 27

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Địa chỉ: xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Thành viên của Hội đồng quản trị**

- Ông Đào Hữu Tu	Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Quang Bình	Thành viên HĐQT
- Ông Nông Nhật Ba	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Thành viên HĐQT

#### **Thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- Ông Lê Quang Bình	Giám đốc
- Ông Nông Nhật Ba	Phó Giám đốc
- Ông Lê Bá Chức	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tập	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Bách	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
- Ông Bùi Xuân Hồng	Phó Giám đốc
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng

### **Các hoạt động chính của Công ty**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và vật liệu xây dựng; Khai thác, chế biến và mua bán đá, đất sét, các loại khoáng sản. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

### **Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được lựa chọn là kiểm toán viên, thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến – VVMI.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

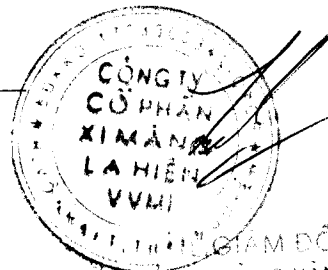
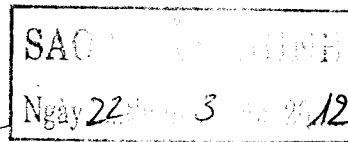
Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



LÊ QUANG BÌNH

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2012



TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH  
Lê Xuân Tình

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng La Hiên - VVMI  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 từ trang 05 đến trang 27 đính kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên chúng tôi xin lưu ý với người đọc báo cáo kiểm toán rằng: Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố và được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 02 năm 2011 (Xem chi tiết tại thuyết minh IV10).



**Phạm Tiến Hùng**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0752/KTV

**Bùi Văn Vương**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0780/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86.793.778.670</b>	<b>88.703.056.613</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.148.234.985</b>	<b>21.879.340.396</b>
1. Tiền	111	V.01	19.148.234.985	21.879.340.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.300.476.597</b>	<b>34.435.523.029</b>
1. Phải thu khách hàng	131		28.519.739.304	32.439.553.303
2. Trả trước cho người bán	132		-	1.098.138.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	955.756.829	922.050.962
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(175.019.536)	(24.219.536)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>36.827.756.869</b>	<b>31.546.693.940</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.827.756.869	31.546.693.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.517.310.219</b>	<b>841.499.248</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	1.481.011.756	778.586.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	33.744.198
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		36.298.463	29.168.956
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>683.499.009.975</b>	<b>715.934.060.949</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>679.288.640.279</b>	<b>715.934.060.949</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	659.509.094.588	703.236.531.865
- Nguyên giá	222		998.366.489.313	985.465.412.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(338.857.394.725)	(282.228.881.060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3.719.166.503	-
- Nguyên giá	228		5.369.087.001	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.649.920.498)	(1.632.274.438)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	16.060.379.188	12.697.529.084
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.210.369.696</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.102.956.256	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	107.413.440	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>770.292.788.645</b>	<b>804.637.117.562</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

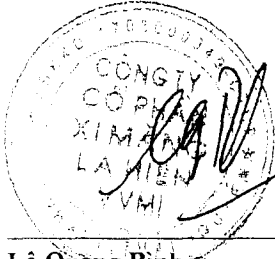
(Tiếp theo)		Đơn vị tính: VNĐ		
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>673.989.356.713</b>	<b>696.588.495.514</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>197.202.181.048</b>	<b>162.898.249.347</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	117.300.000.000	88.200.000.000
2. Phải trả người bán	312		71.427.369.799	63.231.983.762
3. Người mua trả tiền trước	313		608.899.779	118.798.813
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	5.742.885.033	396.513.259
5. Phải trả người lao động	315		-	5.419.016.416
6. Chi phí phải trả	316	V.12	322.161.196	239.059.292
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		854.394.912	2.227.935.579
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	711.668.178	2.456.175.571
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		234.802.151	608.766.655
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>476.787.175.665</b>	<b>533.690.246.167</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	475.514.926.426	532.622.995.924
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.193.257.930	940.258.934
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		78.991.309	126.991.309
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>96.303.431.932</b>	<b>108.048.622.048</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>96.303.431.932</b>	<b>108.048.622.048</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(11.284.774.911)	474.599.798
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.963.346.758	3.963.346.758
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.146.199.336	3.146.199.336
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.184.593	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>770.292.788.645</b>	<b>804.637.117.562</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

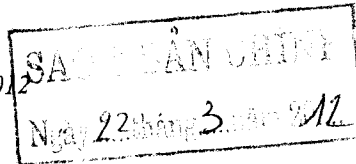
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			3.720.000	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		V.01	875,28	74.311,83
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Lê Quang Bình

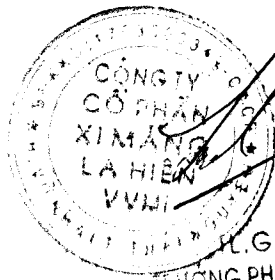
Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2012



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán Trưởng



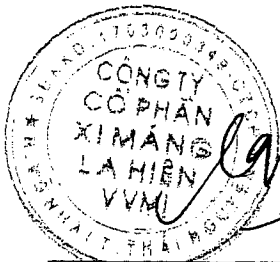
L. GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH  
Lê Xuân Vinh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	658.791.815.130	454.243.950.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>658.791.815.130</b>	<b>454.243.950.780</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	500.013.484.761	342.278.461.280
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>158.778.330.369</b>	<b>111.965.489.500</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	776.565.462	2.327.892.816
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	73.243.425.557	48.158.861.604
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.952.383.924	39.351.915.802
8. Chi phí bán hàng	24		68.338.039.269	50.512.370.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.631.240.967	14.332.628.625
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>342.190.038</b>	<b>1.289.521.141</b>
11. Thu nhập khác	31		1.431.398.634	3.008.237.505
12. Chi phí khác	32		1.593.795.640	1.955.791.310
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(162.397.006)</b>	<b>1.052.446.195</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>179.793.032</b>	<b>2.341.967.336</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	165.608.439	586.397.531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>14.184.593</b>	<b>1.755.569.805</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>1,42</b>	<b>175,56</b>



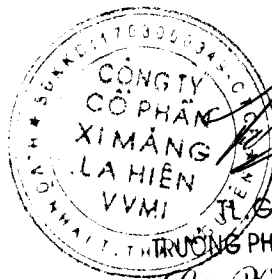
Lê Quang Bình  
 Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2012

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Lê Thị Thu Hiền  
 Kế toán Trưởng



GIÁM ĐỐC  
 TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH  
 Lê Xuân Bình

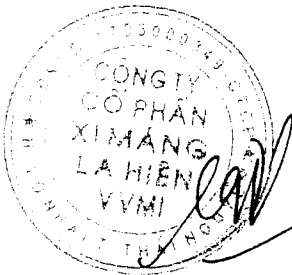
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**PHỤ BIỂU 04: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

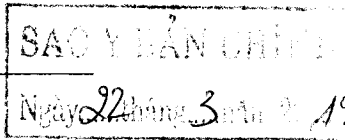
Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)
I	Thuế	10	341.903.045	25.157.413.662	19.770.723.405	5.728.593.302
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	226.560.417	18.158.853.783	15.829.550.423	2.555.863.777
-	Thuế GTGT hàng bán nội địa		226.560.417	15.693.128.604	13.363.825.244	2.555.863.777
-	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	2.465.725.179	2.465.725.179	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	32.788.274	32.788.274	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	13	-	2.595.490.981	2.595.490.981	-
4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	(26.725.588)	165.608.439	-	138.882.851
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	(7.018.610)	168.438.841	152.493.981	8.926.250
6	Thuế tài nguyên	16	142.132.990	598.136.329	695.720.409	44.548.910
7	Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	18	6.953.836	110.093.677	117.047.513	-
9	Các loại thuế khác	19	-	3.328.003.338	347.631.824	2.980.371.514
-	Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
-	Các loại thuế khác (nhà thầu)		-	3.325.003.338	344.631.824	2.980.371.514
II	Các khoản phải nộp khác	30	20.866.016	200.652.321	207.226.606	14.291.731
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	20.866.016	200.652.321	207.226.606	14.291.731
3	Các khoản khác	34	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>40</b>	<b>362.769.061</b>	<b>25.358.065.983</b>	<b>19.977.950.011</b>	<b>5.742.885.033</b>

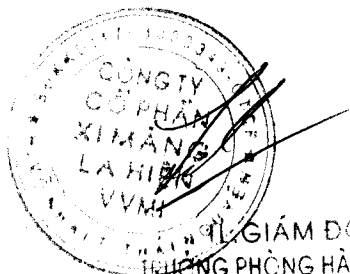


Lê Quang Bình  
Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2012



Lê Thị Thu Hiền  
Kế toán Trưởng



GIÁM ĐỐC  
HƯỚNG PHÒNG HÀNH CHÍNH  
Lê Xuân Bình

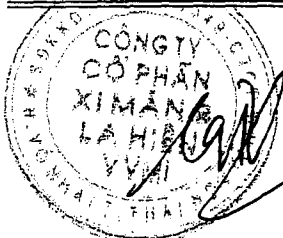
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

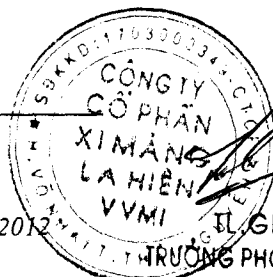
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	179.793.032	2.341.967.336
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	56.646.159.725	38.319.083.006
- Các khoản dự phòng	03	150.800.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.743.320.218	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(518.591.355)	-
- Chi phí lãi vay	06	66.952.383.924	39.351.915.802
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	126.153.865.544	80.012.966.144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.876.722.095	(26.617.976.104)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.281.062.929)	7.674.412.487
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.510.133.965	(25.520.934.388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.805.381.918)	778.586.094
- Tiền lãi vay đã trả	13	(66.630.222.728)	(34.971.007.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.989.922.958)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	26.423.581.179
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(528.084.504)	(193.534.608.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.295.969.525	(167.744.903.085)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.000.739.055)	(107.442.410.278)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	518.591.355	841.621.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.482.147.700)	(106.600.788.943)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	399.989.328.018	424.723.508.957
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(442.017.724.033)	(131.987.014.624)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.551.741.750)	(10.306.239.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.580.137.765)	282.430.255.333
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.766.315.940)	8.084.563.305
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.879.340.396	13.837.756.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.210.529	(42.979.141)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>19.148.234.985</b>	<b>21.879.340.396</b>



Lê Quang Bình  
 Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2012

SAY BẢNG CHÍNH  
 Ngày 22 tháng 02 năm 2012



Lê Thị Thu Hiền  
 Kế toán Trưởng

TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH

Lê Xuân Tình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI là doanh nghiệp cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy xi măng La Hiên - VVMI, đơn vị trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV theo quyết định số 2228/QĐ - HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000349 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01/01/2008.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mua bán xi măng và vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, đất sét, các loại khoáng sản;
- Chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, phụ tùng;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Hoàn thiện hệ thống xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa;
- Vận tải hành khách, hàng hóa bằng ô tô.

Công ty có trụ sở tại xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 882 người, trong đó số cán bộ quản lý là 62 người.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu phụ, công cụ dụng cụ với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và sản phẩm xi măng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:* được xác định bằng khối lượng dở dang nhân (x) đơn giá bình quân. Đơn giá bình quân được xác định dựa trên tổng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ không tính đến đơn giá bình quân tồn đầu kỳ.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

***Tài sản cố định hữu hình***

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 năm

***Tài sản cố định vô hình***

Quyền sử dụng đất	30 năm
Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án khai thác mỏ đá vôi Đồng Chuông, dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt thừa và dự án xây dựng công trình kè chắn đá, đất mà các dự án này chưa hoàn thành vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí quảng cáo sản phẩm và các khoản chi phí sửa chữa máy, được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5-12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nghiên cứu thị trường và chi phí sửa chữa được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

**9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là các khoản chi phí lãi vay phải trả.

**10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và được thực hiện theo Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 02 năm 2011 như sau:

- Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 trong báo cáo tài chính năm 2011 theo tỷ giá 20.828 đồng/USD (tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2011).
- Mọi khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu, tiền mặt có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đều được xử lý hạch toán vào tài khoản 413 Khoản chênh lệch này sẽ được hoàn nhập lại vào ngày 01/01/2012.
- Mọi khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả (không phân biệt nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính. Tuy nhiên do tình hình hoạt động kinh doanh khó khăn nên công ty chỉ phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả cuối kỳ vào chi phí theo hướng dẫn tại theo Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 02 năm 2011.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá như trên làm lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 11.284.774.911 đồng và khoản mục chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán giảm đi một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư trên và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 cho người sử dụng báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện khi kết thúc năm tài chính.

**12. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán xi măng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và nhượng bán vật tư phế liệu. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu nhượng bán vật tư phế liệu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

**13. Thuế**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%). Đây là năm thứ 5 Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền mới theo Thông tư 134/2007/TT – BTC ngày 23/11/2007 (được miễn 02 năm đầu và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp của phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại).

*Các loại thuế khác* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1	Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tiền mặt (i)	13.593.165.251	7.971.564.490
	Tiền gửi ngân hàng (ii)	5.555.069.734	13.907.775.906
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.148.234.985</b>	<b>21.879.340.396</b>
(i)	Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2011 bao gồm		VNĐ
	Đồng Việt Nam (VNĐ)		13.593.165.251
	<b>Tổng</b>		<b>13.593.165.251</b>
(ii)	Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011		
	Tiền gửi VNĐ	USD	VNĐ
	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên	-	472.934.937
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	3.444.900.407
	Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	1.287.898.341
	Ngân hàng TMCP Quân đội	-	125.123.038
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	45.873.837
	Ngân hàng TMCP An Bình	-	160.108.842
	Tiền gửi USD	875,28	-
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	875,28	18.230.332
	<b>Tổng cộng</b>	<b>875,28</b>	<b>5.555.069.734</b>
2	<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Phải thu khác	376.606.829	331.753.285
	- Phải thu tiền BHXH+YT+TN (8,5%) của CBCNV	18.821.709	-
	- Phải thu BHXH trả thay lương cho CBCNV	317.916.052	-
	- Thu bồi thường vật chất (Đặng Quốc Hiệu)	15.500.000	-
	- Phải thu khác	24.369.068	331.753.285
	Phải trả khác (dư nợ)	579.150.000	590.297.677
	- Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	579.000.000	-
	- Phải trả khác	150.000	590.297.677
	<b>Tổng cộng</b>	<b>955.756.829</b>	<b>922.050.962</b>
3	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Nguyên vật liệu tồn kho	31.224.468.164	25.294.694.800
	Công cụ dụng cụ trong kho	84.277.798	118.651.613
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.299.559.134	6.133.347.527
	Thành phẩm tồn kho	219.451.773	-
	<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>36.827.756.869</b>	<b>31.546.693.940</b>
4	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.481.011.756	778.586.094
	- Chi phí quảng cáo thương hiệu	55.243.244	778.586.094
	- Chi phí sửa chữa, gia công máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.425.768.512	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.481.011.756</b>	<b>778.586.094</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

ĐC: Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	344.580.565.502	597.044.995.203	43.457.044.220	382.808.000	985.465.412.925
- Mua trong năm	-	335.000.000	721.195.455	-	1.056.195.455
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.349.307.641	5.495.573.292	-	-	11.844.880.933
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>350.929.873.143</b>	<b>602.875.568.495</b>	<b>44.178.239.675</b>	<b>382.808.000</b>	<b>998.366.489.313</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	111.632.867.288	142.872.401.274	27.340.804.498	382.808.000	282.228.881.060
- Khấu hao trong năm	16.945.011.540	35.993.147.881	3.690.354.244	-	56.628.513.665
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>128.577.878.828</b>	<b>178.865.549.155</b>	<b>31.031.158.742</b>	<b>382.808.000</b>	<b>338.857.394.725</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	232.947.698.214	454.172.593.929	16.116.239.722	-	703.236.531.865
Tại ngày cuối năm	222.351.994.315	424.010.019.340	13.147.080.933	-	659.509.094.588
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:			491.146.454.658	đồng	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			45.819.107.619	đồng	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý:			-	đồng	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	1.632.274.438	1.632.274.438
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.736.812.563	-	3.736.812.563
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.736.812.563</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>5.369.087.001</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.632.274.438	1.632.274.438
- Khấu hao trong năm	17.646.060	-	17.646.060
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.646.060</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>1.649.920.498</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	3.719.166.503	-	3.719.166.503

Giá trị còn lại của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay theo hợp đồng thế chấp: 0 đồng  
 Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438 đồng

<b>7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Đền bù giải phóng mặt bằng xóm cây bông NM XM La Hiên	-	3.675.983.563
- Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với Đồng Chuông	15.777.443.203	8.788.985.403
- Dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt thừa	231.243.115	231.243.115
- Dự án biến tần tiết kiệm điện 6KV	-	1.317.003
- Dự án lập báo cáo KTKT xây dựng công trình kè chắn đá, đất	51.692.870	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.060.379.188</b>	<b>12.697.529.084</b>
<b>8 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí nghiên cứu thị trường	782.856.651	-
- Chi phí vật tư thiết bị	3.320.099.605	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.102.956.256</b>	<b>-</b>
<b>9 Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ký quỹ phục hồi môi trường khai thác tài nguyên	107.413.440	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.413.440</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

10 Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	(i)	55.800.000.000	38.500.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	(ii)	14.000.000.000	-
Vay Công ty tài chính than - khoáng sản Việt Nam	(iii)	45.500.000.000	49.700.000.000
Vay Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin		2.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>117.300.000.000</b>	<b>88.200.000.000</b>

*(i): Chi tiết về khoản vay của ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên*

Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức	Dư nợ gốc 31/12/2011	Thời hạn trả nợ	Tài sản đảm bảo
11058007/HĐTD ngày 07/4/2011	Theo từng giấy nhận nợ	60.000.000.000	55.800.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	(*)

(\*): Khoản thế chấp cho khoản vay này bao gồm nhà cửa vật kiến trúc, nhà văn phòng, nhà ăn công trình gắn liền với đất, xe ô tô thuộc sở hữu của công ty. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản đã ký là 9.156

*(ii): Chi tiết về khoản vay của ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên*

Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức	Dư nợ gốc 31/12/2011	Thời hạn trả nợ	Tài sản đảm bảo
70.11.090.848058 .TD ngày	Theo từng giấy nhận nợ	20.000.000.000	14.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	(**)

(\*\*): Tài sản thế chấp cho khoản vay này là 06 ô tô tải ben, 1 máy xúc thủy lực bánh xích Hitachi trị giá 1,485 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu bình quân trị giá 53,2 tỷ đồng

*(iii): Chi tiết về khoản vay của Công ty tài chính than - khoáng sản Việt Nam*

Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức	Dư nợ gốc 31/12/2011	Thời hạn trả nợ	Tài sản đảm bảo
06/2011- KH/CFM/TDHM ngày 25/4/2011	Theo từng giấy nhận nợ	50.000.000.000	45.500.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Do Công ty mẹ bảo lãnh

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	2.555.863.777	226.560.417
Thuế TNDN	138.882.851	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.926.250	-
Thuế tài nguyên	44.548.910	142.132.990
Thuế đất và tiền thuê đất	-	6.953.836
Các loại thuế khác	2.980.371.514	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.291.731	20.866.016
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.742.885.033</b>	<b>396.513.259</b>

12 Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	322.161.196	239.059.292
<b>Tổng cộng</b>	<b>322.161.196</b>	<b>239.059.292</b>

13 Phải trả nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	854.394.912	2.227.935.579
<b>Tổng cộng</b>	<b>854.394.912</b>	<b>2.227.935.579</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	129.251.783	73.579.545
Bảo hiểm xã hội	262.805	-
Cổ tức phải trả	63.373.000	1.645.240.000
Phải trả khác	516.918.607	737.356.026
Phải thu khác (Dư có)	1.861.983	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>711.668.178</b>	<b>2.456.175.571</b>

15 Vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	8.374.696.875	12.050.034.875
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (i)	36.013.508.000	46.474.484.342
- Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên (ii)	322.294.444.343	355.005.192.438
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.442.025.000	-
- Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	76.759.115.208	81.649.103.269
- Công ty MTV tài chính Than - khoáng sản Việt Nam (iii)	29.631.137.000	36.444.181.000
- Vay Tinh úy	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>475.514.926.426</b>	<b>532.622.995.924</b>

**(i): Chi tiết về khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên**

Hợp đồng	Lãi suất vay	Tổng số tiền vay	Dư nợ gốc	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
01/08/HĐ	thay đổi theo từng thời kỳ	49.016.459.839	35.387.508.000	8/2016	Tài sản hình thành sau đầu tư
02/08/HĐ	thay đổi theo từng thời kỳ	3.826.000.000	326.000.000	2/7/2013	Tài sản hình thành sau đầu tư
01/10/HĐ	thay đổi theo từng thời kỳ	630.000.000	100.000.000	01/6/2013	04 xe ô tô Hylô 318 triệu
02/10/HĐ	thay đổi theo từng thời kỳ	1.150.000.000	200.000.000	07/2013	Tài sản hình thành sau đầu tư

**(ii): Chi tiết về khoản vay của Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên**

Hợp đồng	Lãi suất vay	Tổng số tiền vay	Dư nợ gốc	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
43/2008/HĐKT-NHPTPC	VNĐ 8,4%/năm USD 7,8%/năm	414.780.639.340	322.294.444.343	11/2016	Tài sản hình thành sau đầu tư

**(iii): Chi tiết về khoản vay của Công ty MTV Tài chính than khoáng sản Việt Nam**

Hợp đồng	Lãi suất vay	Tổng số tiền vay	Dư nợ gốc	Thời hạn trả nợ	Tài sản đảm bảo
56/2008/VCMFC/HĐTDDH	thay đổi theo từng thời kỳ	39.879.597.504	27.387.132.000	09/10/2016	Tài sản hình thành sau đầu tư
28/2008/VCMFC/HĐTDDH	thay đổi theo từng thời kỳ	2.587.500.000	900.000.000	31/12/2013	Tài sản hình thành sau đầu tư
34/2008/VCMFC/HĐTDDH	thay đổi theo từng thời kỳ	2.600.000.000	975.005.000	31/01/2014	Tài sản hình thành sau đầu tư
73/2007/VCMFC/HĐTDDH	thay đổi theo từng thời kỳ	1.180.000.000	369.000.000	31/01/2014	Tài sản hình thành sau đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

16 **Vốn chủ sở hữu**

*a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	1.000.061.438	3.897.097.465	3.058.420.846	-	108.420.055.905
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.755.569.805	1.755.569.805
Tăng khác	-	-	11.325.526.520	66.249.293	87.778.490	-	11.479.554.303
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	11.850.988.160	-	-	1.755.569.805	13.606.557.965
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>474.599.798</b>	<b>3.963.346.758</b>	<b>3.146.199.336</b>	<b>-</b>	<b>108.048.622.048</b>
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	474.599.798	3.963.346.758	3.146.199.336	-	108.048.622.048
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.184.593	14.184.593
Tăng khác	-	-	20.763.374.121	-	-	-	20.763.374.121
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	32.522.748.830	-	-	-	32.522.748.830
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>(11.284.774.911)</b>	<b>3.963.346.758</b>	<b>3.146.199.336</b>	<b>14.184.593</b>	<b>96.303.431.932</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	51.383.000.000	51.383.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	464.476.156	464.476.156
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.464.476.156</b>	<b>100.464.476.156</b>

(\*) : Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không có.

(\*) : Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.963.346.758	3.963.346.758
Quỹ dự phòng tài chính	3.146.199.336	3.146.199.336
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.109.546.094</b>	<b>7.109.546.094</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp****Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

Đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Các bên liên quan (tiếp)**

Tên	Địa điểm	Quan hệ
5 Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Việt Nam	Công ty cùng tổ hợp
6 Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	Việt Nam	Công ty cùng tổ hợp
7 Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Việt Nam	Công ty cùng tổ hợp
8 Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Việt Nam	Công ty cùng tổ hợp
9 Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Việt Nam	Công ty cùng tổ hợp
10 Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Việt Nam	Công ty cùng tổ hợp
11 Công ty cổ phần than Núi Hồng - VVMI	Việt Nam	Công ty cùng tổ hợp
12 Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
13 Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
14 Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Việt Bắc - Vinacomin	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
15 Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
16 Công ty TNHH một thành viên tài chính than khoáng sản Việt nam - Vinacomin	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
17 Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Việt Nam	Công ty cùng tổ hợp
18 Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
19 Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
20 Công ty xây dựng mỏ Hàm Lò II- Vinacomin	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
21 Công ty phát triển công nghệ và TB mỏ	Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

**Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2011****Giá trị thực hiện****Vay ngắn hạn**

Công ty TNHH một thành viên tài chính than khoáng sản Việt nam - Vinacomin	135.500.000.000
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2.000.000.000

**Vay dài hạn**

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	21.905.382.560
--	----------------

**Doanh thu Bán hàng**

Công ty than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Cty CNMYB Vinacomin	38.811.364
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	49.993.636
Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	98.909.090
Công ty ĐT & XD - VVMI	2.275.622.722
Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI	4.439.023.499
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	3.439.534.525
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	4.354.399.999
Cty CP vật liệu XD & KD tổng hợp VVMI	4.989.036.189
Trường Cao đẳng nghề Việt Bắc - Vinacomin	22.227.272
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	78.090.908
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Vinacomin	253.622.725
Công ty xây dựng mỏ Hàm Lò II- Vinacomin	34.727.273

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2011 (tiếp)****Mua hàng**

	Giá trị thực hiện
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	96.963.702
Cty CP vật liệu XD & KD tổng hợp VVMI	13.008.618.000
Cty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	62.009.635.000
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.680.261.881
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	9.613.386.166
Trung tâm xuất nhập khẩu - VVMI	334.800.000
Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI	7.041.446.182
Công ty than Núi Hồng - VVMI	23.310.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	115.168.836.360
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	725.620.816
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc	714.933.571
Công ty phát triển công nghệ và TB mỏ	305.535.556
Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	85.269.000

**Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2011**

	<b><u>Nội dung</u></b>	<b><u>Khoản phải thu</u></b>	<b><u>Khoản phải trả</u></b>
Công ty ĐT & XD - VVMI	Bán xi măng	259.188.778	-
Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Việt Bắc - Vinacomin	Bán xi măng	16.000.000	-
Công ty CP vật liệu XD và KD tổng hợp - VVMI	Bán xi măng	287.234.805	-
Trung tâm XNK và hợp tác đầu tư - VVMI	Bán xi măng	620.462.682	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Mua Clinker	-	2.723.469.025
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	Mua Clinker	-	998.477.360
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV	Mua than	-	36.712.145.208
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Mua vỏ bao	-	7.088.855.775
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua dầu mỡ	-	117.981.127
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua vật tư	-	431.940.497
	Phải trả nội bộ	-	854.394.912
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Vay ngắn hạn	-	2.000.000.000
	Vay dài hạn	-	76.759.115.208
Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	Vay ngắn hạn	-	45.500.000.000
	Vay dài hạn	-	29.631.137.000

**4 Tình hình hoạt động liên tục của Công ty**

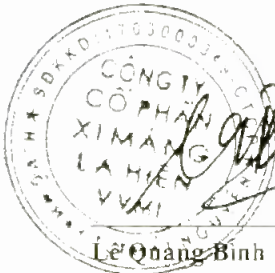
Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5 Thông tin so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.



Lê Quang Bình  
Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2012



Lê Thị Thu Hiền  
Kế toán Trưởng



TL. GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH  
Lê Xuân Tình